

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 544/2023/KDTM-PT

Ngày: 08/5/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Thẩm Phán: 1. Bà Lưu Thị Đoan Trang
2. Bà Vũ Thị Hương.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tâm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Bà Trương Thị hồng Hoa - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08/05/2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí
Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/TLPT-KDTM ngày
20/03/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày
13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí
Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2092/2023/QĐXX-PT
ngày 05/04/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4601/QĐ-HPT ngày
25/04/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T

Địa chỉ: 49B đường T, phường Đ, quận N, Thành phố H - Đại diện theo
ủy quyền: Bà Lạc Thị Tú D - Ông Trần Văn P - Ông Phan Xuân P - Địa chỉ:
Công ty LD và các cộng sự - Phòng 603, tầng S, Toà nhà C - Số 72-74 đường K,
phường V, Thành phố H.

Bị đơn: Tổng Công ty K

Địa chỉ trụ sở: Tầng 10, Toà nhà P, số 673 đường H, PK, NB, Thành phố
H - Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Ngọc T - Chức vụ: Tổng Giám đốc - Đại
diện theo ủy quyền: Ông Đặng Bá T - Địa chỉ: Phòng 2401, Toà nhà L, VGR, số
02 đường T, phường B, quận A, Thành phố H.

Phiên tòa có mặt đại diện hợp pháp nguyên đơn; đại diện hợp pháp bị đơn
và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; các bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai giao nộp chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lạc Thị Tú D trình bày:

Ngày 15/01/2019 ông Đỗ Văn T (Lúc này ông T là người diện theo pháp luật của Tổng Công ty K) ký với Tổng Công ty K Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 01). Theo hợp đồng thì hạn mức vay là 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay: 15/01/2019 - 30/06/2021; Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 11%/năm trong suốt thời gian vay, lãi vay được tính từ ngày nhận được tiền vay; Lãi chậm trả là 150% lãi suất cho vay; Ngày đến hạn thanh toán: Tiền nợ gốc của khoản vay sẽ được Tổng Công ty K trả cho ông T trước ngày 30/06/2021; Tiền lãi vay được Tổng Công ty K trả hàng tháng hoặc hàng quý hoặc trả lãi suất theo đúng yêu cầu của ông T, khoản lãi suất còn lại sẽ được tính toán và trả cho ông T vào cuối mỗi quý hoặc vào cuối thời hạn vay của hợp đồng số 01.

Thực hiện hợp đồng số 01, ông T đã giải ngân cho Tổng Công ty K số tiền 40.345.150.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Từ ngày 18/01/2019 đến ngày 19/03/2019: Giải ngân bằng tiền mặt là 5.750.000.000 đồng;

- Ngày 25/04/2019: Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng mở tại BIDV của Tổng Công ty K là 1.000.150.000 đồng;

- Từ ngày 03/05/2019 đến ngày 25/10/2019: Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng mở tại PVCom bank của Tổng Công ty K là 17.200.000.000 đồng;

- Từ ngày 15/03/2019 - 17/05/2019: Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng mở tại Vietcombank của Tổng Công ty K là 16.395.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 01, Tổng Công ty K đã thanh toán cho ông T được số nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/01/2023 là 17.020.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là: 13.100.000.000 đồng và lãi là 3.920.000.000 đồng. Vậy Tổng Công ty K còn nợ ông T số nợ gốc là 27.245.150.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 6.296.762.405 đồng, lãi chậm trả là 4.759.350.439 đồng. Tổng cộng là 38.301.262.844 đồng.

Ngày 10/3/2019 ông Đỗ Văn T tiếp tục ký với Tổng Công ty K Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 04). Theo hợp đồng thì hạn mức vay là 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay: 10/03/2019 - 30/06/2021; Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định 11%/năm trong suốt thời gian vay, lãi vay được tính từ ngày nhận được tiền vay; Lãi chậm trả là 150% lãi suất

cho vay; Ngày đến hạn thanh toán: Tiền nợ gốc của khoản vay sẽ được Tổng Công ty K trả cho ông T cố định 20.000.000 đồng/tháng trong năm 2019 và 40.000.000 đồng/tháng trong năm 2020, phần dư nợ gốc còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 30/06/2021; Tiền lãi vay được TỔNG CÔNG TY K trả hàng tháng hoặc hàng quý hoặc trả lãi suất theo đúng yêu cầu của ông T, khoản lãi suất còn lại sẽ được tính toán và trả cho ông T vào cuối mỗi quý hoặc vào cuối thời hạn vay của hợp đồng số 04.

Thực hiện hợp đồng số 04, ông T đã giải ngân cho Tổng Công Ty K số tiền 26.950.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 25/04/2019: Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng mở tại BIDV của TỔNG CÔNG TY K là 3.999.850.000 đồng;

- Từ ngày 15/03/2019 đến ngày 28/03/2019: Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng mở tại Vietcombank của Tổng Công Ty K là 22.950.150.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 04, Tổng Công Ty K đã thanh toán cho ông T được số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/01/2023 là 10.572.385.674 đồng, trong đó nợ gốc là: 1.600.000.000 đồng và lãi là 8.972.385.674 đồng. Vậy Tổng Công Ty K còn nợ ông T số nợ gốc là 25.350.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 3.797.460.202 đồng. Tổng cộng là 29.147.460.202 đồng.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng nêu trên, giữa ông T và Tổng Công Ty K đã lập biên bản xác nhận công nợ gốc và lãi phát sinh định kỳ vào cuối quý để Tổng Công Ty K có cơ sở hạch toán và ghi nhận sổ sách kế toán.

Tính đến ngày 10/01/2023 Tổng Công Ty K còn nợ ông T số tiền của cả hai hợp đồng nêu trên là: 67.448.723.046 đồng, trong đó, nợ gốc là: 52.595.150.000 đồng, lãi là: 14.853.573.046 đồng (lãi trong hạn: 6.296.762.405 đồng, lãi chậm trả: 8.556.810.641 đồng).

Tuy nhiên đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại hợp đồng số 01 và hợp đồng số 04 nhưng Tổng Công Ty K vẫn không trả cho ông T. Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công ty K phải trả cho ông T làm một lần số tiền còn nợ tính đến ngày 10/01/2023 là: 67.448.723.046 đồng, buộc Tổng Công Ty K phải tiếp tục trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 11/01/2023 cho đến khi thực trả hết nợ.

Bà Đào Minh Hồng, sinh năm 1961 là vợ của ông Đỗ Văn T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 235 do Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 11 cấp ngày 19/9/1988. Số tiền ông T cho Tổng Công Ty K vay là tài sản riêng của ông T, không liên quan đến bà H., do đó bà H. đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa 10 tài khoản của Tổng Công Ty K tại ngân hàng với tổng số tiền 30 tỷ đồng và phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với 04 thiết bị cần trục bánh lốp và 02 thiết bị cần trục bánh lốp.

Ông Trần Văn P thống nhất với trình bày của bà D và không trình bày bổ sung.

Đại diện hợp pháp của bị đơn và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn Tổng Công Ty K là ông Vũ Đức D trình bày:

Tổng Công Ty K xác nhận có ký Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 với ông Đỗ Văn T.

- *Đối với Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019:*

Bị đơn không thống nhất với trình bày của nguyên đơn về số tiền ông T đã giải ngân cho Tổng Công Ty K theo Hợp đồng số 01 là 40.345.150.000 đồng. Bị đơn xác nhận theo hợp đồng này ông T chỉ giải ngân cho Tổng Công Ty K số tiền 19.550.150.000 đồng.

Bị đơn xác nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng số 01, Tổng Công Ty K đã thanh toán cho ông T được số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 10/01/2023 là 23.974.421.539 đồng, trong đó nợ gốc là: 13.100.000.000 đồng và lãi là 10.874.421.539 đồng. Ngày trả lãi cuối cùng là 21/01/2022.

Bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng số 01 vô hiệu nên số tiền mà Tổng Công Ty K đã thanh toán cho ông T được tính vào số nợ gốc, do đó bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ.

- *Đối với Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019:*

Bị đơn thống nhất với trình bày của nguyên đơn về số tiền ông T đã giải ngân cho PVE, số tiền Tổng Công Ty K đã thanh toán cho ông T tính đến ngày 18/10/2022. Tuy nhiên, do bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng số 04 vô hiệu nên số tiền mà Tổng Công Ty K đã thanh toán cho ông T được tính vào số nợ gốc, do đó bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ của hợp đồng này là 26.950.000.000 đồng - 10.572.385.674 đồng = 16.377.614.325 đồng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Tổng Công Ty K phải trả cho ông T làm một lần số tiền còn nợ của cả hai hợp đồng vay tiền nêu trên tính đến ngày 10/01/2023 là: 67.448.723.827 đồng thì bị đơn không đồng ý. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ của cả hai hợp đồng.

Yêu cầu phản tố: Bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 vô hiệu do vi phạm Điều 162 Luật Doanh nghiệp năm 2014. Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Bản án sơ thẩm số 09/2023/KDTM-ST ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Tổng Công ty K phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền 10/01/2023 là: 67.448.723.046 đồng, trong đó, nợ gốc là: 52.595.150.000 đồng, lãi trong hạn là: 6.296.762.405 đồng, lãi chậm trả là: 8.556.810.641 đồng theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 cho đến khi trả hết số nợ gốc.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 là vô hiệu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 18/01/2023 Ông Ngô Ngọc T Tổng giám đốc đại diện theo pháp luật Tổng Công ty K có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu kháng cáo.
- Nguyên đơn đề nghị y án sơ thẩm;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý hồ sơ đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án, tiến hành lập hồ sơ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện

kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, việc cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về thời gian giải quyết vụ án chưa đảm bảo đúng thời hạn theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 74, Điều 199, Điều 200, Điều, 201 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận của các đương sự;

Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

Sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Ngô Ngọc T -Tổng giám đốc, đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty K làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Bị đơn Tổng Công ty K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 vô hiệu. Nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm y án sơ thẩm. Đây là những vấn đề cần xem xét.

[3] Căn cứ vào Văn bản số 278/TT-TKDT-TCKT ngày 22/3/2019 về việc thông qua hạn mức vay nợ của các cá nhân và tổ chức của PVE, Nghị quyết số 10A/NQ-TKDK-HĐQT ngày 27/3/2019 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty K và Vi bằng số 788/2022/VB-TPL ngày 29/8/2022 của Văn phòng Thừa phát lại Gia Định có đủ cơ sở khẳng định Hợp đồng cho vay tiền số 01 và Hợp đồng cho vay tiền số 04 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty K biết và thông qua từ thời điểm giao kết vì việc Tổng Công ty K vay tiền của ông T là nhằm đáp ứng tình hình tài chính cấp bách của Tổng Công ty K thời điểm đó. Việc ngày 27/3/2019 Hội đồng quản trị Tổng Công ty K mới ban hành Nghị quyết số 10A/NQ-TKDK-HĐQT, mặc dù sau thời điểm giao kết các hợp đồng vay tiền nhưng là cơ sở để chứng minh Hội đồng quản trị Tổng Công ty K đồng ý việc

ông T cho Tổng Công ty K vay tiền. Mặt khác, việc ông T cho Tổng Công ty K vay tiền đã được Tổng Công ty K thể hiện tại Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán đối với các năm tài chính 2019, 2020, 2021 của PVE. Các báo cáo tài chính này đã được Tổng Công ty K công bố lần lượt trên trang thông tin điện tử của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào các ngày 18/01/2022, 21/06/2022, 23/06/2022, đồng thời thể hiện tại sổ sách kế toán và chứng từ kế toán của Tổng Công Ty K trong các năm 2019, 2020, 2021. Các chứng từ kế toán này đều đã được Tổng Công Ty K tự liệt kê chi tiết và cụ thể (ngày hạch toán, số chứng từ) trong các bảng tính gốc và lãi vay hàng tháng. Căn cứ vào Điều 175, Điều 176 Luật Doanh nghiệp thì Hội đồng quản trị phải thông qua báo cáo tài chính hằng năm và công khai báo cáo tài chính. Việc Công ty Tổng Công ty K đã đưa số nợ của ông Đỗ Văn T vào Báo cáo tài chính là một lần nữa thừa nhận số nợ này. Do đó, không thể cho rằng Hội đồng quản trị, các cổ đông không biết số nợ nói trên. Việc ông T cho Tổng Công ty K vay tiền không vi phạm vào Điều 162 Luật Doanh nghiệp, cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào Hợp đồng số 01 ngày 15/01/2019 được giao kết giữa cá nhân ông T và PVE, theo bảng tính gốc và lãi vay hàng tháng từ ngày 18/01/2019 đến ngày 30/6/2021 Hợp đồng số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH có xác nhận của cả ông T và Tổng Công Ty K nên đủ cơ sở xác định Tổng Công Ty K vay của ông T số tiền 40.345.150.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận Tổng Công Ty K đã trả cho ông T số tiền nợ gốc tính đến ngày 10/01/2023 là 13.100.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Tổng Công Ty K phải trả số tiền nợ gốc còn lại là: $40.345.150.000 \text{ đồng} - 13.100.000.000 \text{ đồng} = 27.245.150.000 \text{ đồng}$ là có cơ sở. Căn cứ Hợp đồng số 04 ngày 10/3/2019 được giao kết giữa cá nhân ông T và PVE, theo bảng tính gốc và lãi vay hàng tháng thời điểm từ ngày 15/3/2019 đến ngày 30/6/2021 HĐ số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH có xác nhận của cả ông T và Tổng Công Ty K nên đủ cơ sở xác định Tổng Công Ty K vay của ông T số tiền 26.950.000.000 đồng. Hợp đồng này nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận Tổng Công Ty K đã trả cho ông T số tiền nợ gốc tính đến ngày 10/01/2023 là 1.600.000.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Tổng Công Ty K phải trả số tiền nợ gốc còn lại là: $26.950.000.000 \text{ đồng} - 1.600.000.000 \text{ đồng} = 25.350.000.000 \text{ đồng}$ là có cơ sở.

[5] Riêng các nội dung lãi trong hạn và lãi chậm thanh toán, các bên thỏa thuận mức lãi là 11%/năm; Lãi chậm trả là 150% lãi suất cho vay là phù hợp quy định pháp luật nên không có cơ sở điều chỉnh phần lãi mà cấp sơ thẩm đã quyết định.

[6] Đối với yêu cầu giữ nguyên biện pháp khẩn cấp tạm thời và thay đổi biện pháp bảo đảm. Xét thấy, theo kết quả xác minh tài khoản tại các ngân hàng thì số tiền thực tế mà Tổng Công Ty K có là 3.921.063.787 (Ba tỷ chín trăm hai mươi một triệu không trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi bảy) đồng. Cấp sơ thẩm ra quyết định phong tỏa số tiền 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng và buộc ông Đỗ Văn T phải thực hiện biện pháp bảo đảm là 6.000.000.000 (Sáu tỷ) đồng. Căn cứ Khoản 2 Điều 15 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 24/9/2020 thì số tiền đảm bảo không quá 20% trên số tiền thực tế mà Tổng Công Ty K bị phong tỏa là 3.921.063.787 (Ba tỷ chín trăm hai mươi một triệu không trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm tám mươi bảy) đồng. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu thay đổi Biện pháp bảo đảm của ông Đỗ Văn T thay đổi biện pháp bảo đảm từ 6.000.000.000 (Sáu tỷ) đồng thành 784.128.635 (Bảy trăm tám mươi bốn triệu một trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm ba mươi lăm) đồng theo Quyết định thay đổi biện pháp bảo đảm số 65/2023/QĐ-BPBD ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đỗ Văn T được liên hệ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Minh - Chi nhánh Nam Sài Gòn, địa chỉ trụ sở: NL 19, Khu biệt thự phố Ngân Long, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh để nhận lại số tiền 5.215.871.365 (Năm tỷ hai trăm mười lăm triệu tám trăm bảy mươi một ngàn ba trăm sáu mươi lăm) đồng.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[8] Từ nhận định nói trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Giữ nguyên án phí theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Tổng Công ty K phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Tổng Công ty K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

Buộc Tổng Công ty K phải trả cho ông Đỗ Văn T số tiền nợ tính đến ngày 10/01/2023 là: 67.448.723.046 (Sáu mươi bảy tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu bảy trăm hai mươi ba ngàn không trăm bốn mươi sáu) đồng, trong đó, nợ gốc là: 52.595.150.000 (Năm mươi hai tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng, lãi trong hạn là: 6.296.762.405 (Sáu tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm lẻ năm ngàn) đồng, lãi chậm trả là: 8.556.810.641 (Tám tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu tám trăm mười ngàn sáu trăm bốn mươi một) theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 11/01/2023, Tổng Công ty K còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 cho đến khi trả hết số nợ gốc.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 15/01/2019 và Hợp đồng cho vay tiền số 04/HĐKT/PVE-DVTHANH ngày 10/3/2019 là vô hiệu.

4. Duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản tại ngân hàng.

5. Quyết định thay đổi biện pháp bảo đảm số 65/2023/QĐ-BPBD ngày 08/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thay thế Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2023/QĐ-BPBD ngày 09/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về án phí:

- 6.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Tổng Công ty K phải chịu án phí có giá ngạch là 175.448.723 (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi ba) đồng. Tổng Công ty K phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Tổng cộng là 178.448.723 (Một trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn bảy

trăm hai mươi ba) đồng. Căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Tổng Công ty K đã nộp là 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0037979 ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty K còn phải nộp 175.448.723 (Một trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm hai mươi ba) đồng.

6.2 Hoàn trả lại nguyên đơn ông Đỗ Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 86.726.468 (Tám mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn bốn trăm sáu mươi tám) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0037753 ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Án phí phúc thẩm: Bị đơn Tổng Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Căn trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà Tổng Công ty K đã nộp là 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2022/0014629 ngày 01/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty K đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- TAND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thùy Dung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương –Lưu Thị Đoan Trang

Nguyễn Thi Thùy Dung